Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4419.90.00

Mã HS	4419.90.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:05:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44199000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7127
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7127
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7127
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7127
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6902
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6857
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6857
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6857
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6857
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6857
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6857
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6907
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6907
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6907
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6907
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6907
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6907
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6907
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6907
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6907
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6907
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6907
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6909
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6863
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6865
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6865
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6865
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6865
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6865
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6865
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6885
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6885
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6885
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6885
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6885
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6885
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6938
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6938
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6938
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6938
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6938
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6920
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6920
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6920
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6920
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6920
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6920
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D6928
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E6928
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F6928
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G6928
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H6928
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6928
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D6921
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E6921
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F6921
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G6921
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H6921
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6921
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D6922
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E6922
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F6922
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G6922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H6922
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6922
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6888
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6888
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6888
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6888
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6888
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6888
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6888
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6922
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6922
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6922
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6922
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6922
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6922
RCEP B	2022	2022	0	B!D6922
RCEP B	2023	2023	0	B!E6922
RCEP B	2024	2024	0	B!F6922
RCEP B	2025	2025	0	B!G6922
RCEP B	2026	2026	0	B!H6922
RCEP B	2027	2027	0	B!I6922
RCEP C	2022	2022	0	C!D6922
RCEP C	2023	2023	0	C!E6922
RCEP C	2024	2024	0	C!F6922
RCEP C	2025	2025	0	C!G6922
RCEP C	2026	2026	0	C!H6922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6922
RCEP D	2022	2022	0	D!D6922
RCEP D	2023	2023	0	D!E6922
RCEP D	2024	2024	0	D!F6922
RCEP D	2025	2025	0	D!G6922
RCEP D	2026	2026	0	D!H6922
RCEP D	2027	2027	0	D!I6922
RCEP E	2022	2022	0	E!D6925
RCEP E	2023	2023	0	E!E6925
RCEP E	2024	2024	0	E!F6925
RCEP E	2025	2025	0	E!G6925
RCEP E	2026	2026	0	E!H6925
RCEP E	2027	2027	0	E!I6925
RCEP F	2022	2022	0	F!D6922
RCEP F	2023	2023	0	F!E6922
RCEP F	2024	2024	0	F!F6922
RCEP F	2025	2025	0	F!G6922
RCEP F	2026	2026	0	F!H6922
RCEP F	2027	2027	0	F!I6922
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F6399
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6399
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H6399
VIFTA	2027	2027	15	VI!I6399

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4419.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4419.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7127), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.